

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1702** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **12** tháng **5** năm 2022

BAN QLĐT & XDTL 10	
ĐẾN	Số: 730 (03b)
	Ngày: 12/5/22
	Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông,
bờ biển khu vực đồng bằng sông Cửu Long**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 3373/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 989/QĐ-BTNMT ngày 11/5/2022 phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long;

Xét đề nghị của Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 28/TTr-BQL10-TĐ ngày 21/4/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 470/BC-XD-B2 ngày 12/5/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực Đồng

bằng sông Cửu Long.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ và quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu:

Bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, ổn định đời sống, sản xuất của nhân dân và các công trình hạ tầng thiết yếu tại những đoạn, tuyến bờ sông, bờ biển bị sạt lở và có nguy cơ tiếp tục phát triển, mở rộng; tạo điều kiện ổn định để phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

4.2. Nhiệm vụ:

Sử dụng các giải pháp công trình phù hợp để gia cố, bảo vệ nhằm phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển cho các vị trí bờ sông, bờ biển đã, đang và có nguy cơ sạt lở tại các tỉnh Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau.

4.3. Quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng các kè phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long như sau:

4.3.1. Kè phòng, chống sạt lở bờ sông:

- Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Hậu đoạn Châu Phong, tỉnh An Giang, chiều dài tuyến khoảng 2.578 m;

- Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây đoạn từ Rạch Góc đến đường Phan Văn Lại, tỉnh Long An, chiều dài tuyến khoảng 1.500m;

- Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Tiền, đoạn cù lao Tân Long thuộc địa bàn Phường Tân Long tỉnh Tiền Giang, chiều dài tuyến khoảng 700m; Kè phòng, chống sạt lở bờ kênh 28 Huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang, chiều dài tuyến khoảng 706m;

- Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh Sóc Trăng, chiều dài tuyến khoảng 575m;

- Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Mái Dầm, tỉnh Hậu Giang, chiều dài tuyến khoảng 438m;

4.3.2. Kè phòng, chống sạt lở bờ biển:

- Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Đông, tỉnh Sóc Trăng, chiều dài tuyến khoảng 2.200m;

- Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Tây, tỉnh Cà Mau, chiều dài tuyến khoảng 12.530m;

- Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Tây, tỉnh Kiên Giang, chiều dài tuyến khoảng 7.010m.

Chi tiết các nội dung đầu tư tại Phụ lục I kèm theo; Chi tiết bản vẽ TKCS tại Phụ lục III kèm theo.

Khối lượng xây dựng chính

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đất đào các loại	m ³	45.540
2	Đá các loại	m ³	339.843
3	Cát các loại	m ³	137.576
4	Bê tông các loại	m ³	49.230
5	Thép xây dựng các loại	tấn	5.195
6	Cọc BTCT ly tâm	m	813.235
7	Thảm, rọ đá các loại	m ²	1.074.651

5. Tổ chức Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:

Liên danh Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam - Công ty CP Tư vấn và Đầu tư phát triển An Giang - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Cao Khoa.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Các tỉnh Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau.

- Diện tích đất sử dụng: 46,51 ha, trong đó 3,42 ha trên cạn và 43,09 ha dưới nước.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính:

- Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT, nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

8.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục II kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư: 1.460.000.000.000 đồng (Một ngàn bốn trăm sáu mươi tỷ đồng).

Trong đó, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB:	40.457.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	1.078.378.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	12.769.000.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	54.223.000.000	đồng
- Chi phí khác:	36.323.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	237.850.000.000	đồng

Chi tiết như Phụ lục IV kèm theo.

10. Tiến độ thực hiện dự án: 4 năm từ khi khởi công.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường: theo chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng hiện hành.

14. Các nội dung khác:

Các lưu ý trong trong giai đoạn triển khai sau thiết kế cơ sở:

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau TKCS: Chiều dài tuyến kè, chiều dài cọc, vị trí các hạng mục phụ trợ; Việc điều chỉnh không làm vượt tổng mức đầu tư và nguồn vốn bố trí cho dự án;

- Tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu kè đảm bảo ổn định, kỹ thuật, kinh tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm chủ đầu tư dự án; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ của dự án.

- Cục Quản lý Xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau chịu trách nhiệm: (i) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng

công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc thuộc hợp phần đền bù của dự án; (iv) Quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (v) chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN TP. Cần Thơ;
- Ban 10 (3b); ✓
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).


KT, BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG ĐẦU TƯ
Dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông,
bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long
(Kèm theo Quyết định số 1502/QĐ-BNN-XD ngày 12 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

1. Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Hậu đoạn Châu Phong, tỉnh An Giang:

- Tuyến công trình: Bờ trái sông Hậu (theo chiều dòng chảy) đoạn thuộc xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; kết nối với tuyến kè đã xây dựng.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 2.578 m.

- Kết cấu thân kè: kiểu mái nghiêng; cao trình đỉnh kè (+3,50)m; từ cao trình (+3,50)m ÷ (-1,0)m tạo mái m = 2; tại cao trình (-1,0)m tạo cơ; từ cao trình (-1,0)m đến đáy sông tự nhiên tạo mái m = 3.

Đỉnh kè tại cao trình (+3,50)m và cơ tại cao trình (-1,0)m bằng rọ đá rộng 1,0m, dày 0,5m; mái kè được đắp tạo mái bằng túi cát, bên trên gia cố mái bằng thảm đá dày 0,3m. Bên dưới thảm đá, rọ đá có lớp vải địa kỹ thuật.

- Các hạng mục phụ trợ: các cọc neo thuyền, bến lên xuống, biển báo hiệu giao thông thủy, hệ thống thu, thoát nước.

2. Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây đoạn từ Rạch Góc đến đường Phan Văn Lại, tỉnh Long An:

- Tuyến công trình: Bờ trái sông Vàm Cỏ Tây (hướng nhìn từ cầu mới Tân An về cầu Rạch Chanh) đoạn thuộc phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 1.500m.

- Kết cấu thân kè: kiểu tường đứng kết hợp mái nghiêng, cao trình đỉnh kè (+2,50)m, chia thành 02 đoạn:

+ Đoạn 1 (K0+087 ÷ K0+970): phía sông gồm tường đứng bằng BTCT trên hệ cọc BTCT M30 (28) và thảm đá dày 30cm (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật) gia cố mái bờ sông; phía bờ đắp cát $K \geq 0,9$ (bên dưới là lớp vải địa kỹ thuật);

+ Đoạn 2 (K0+970 ÷ K1+587): phía sông gồm tường đứng bằng cừ BTCT dự ứng lực SW500A L = 14m ÷ 20m, liên kết đầu cừ bằng dầm mũ BTCT M30 (28) và thảm đá dày 30cm (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật) gia cố mái bờ sông; phía bờ đắp cát $K \geq 0,9$ (bên dưới là lớp vải địa kỹ thuật).

- Các hạng mục phụ trợ: khuôn viên kè (vía hè, cây xanh, đèn chiếu sáng, lan can, cầu bộ hành), bến lên xuống, biển báo hiệu giao thông thủy, hệ thống thu, thoát nước.

3. Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Tiền và bờ kênh 28, tỉnh Tiền Giang:



3.1. Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Tiền:

- Tuyến công trình: Bờ phải sông Tiền (hướng nhìn về phía biển) đoạn qua cù lao Tân Long, phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 700 m.

- Kết cấu thân kè: kiểu tường đứng kết hợp mái nghiêng; cao trình đỉnh kè (+2,50)m; phía sông gồm tường bằng BTCT trên hệ cọc BTCT ly tâm D350 L = 15m và thảm đá dày 30cm (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật) gia cố mái bờ sông; phía bờ đắp cát $K \geq 0,9$, bên dưới là lớp vải địa kỹ thuật.

- Các hạng mục phụ trợ: khuôn viên kè (vía hè, cây xanh, đèn chiếu sáng, lan can, cầu đi bộ), bến lên xuống, biển báo hiệu giao thông thủy, hệ thống thu, thoát nước.

3.2. Kè phòng, chống sạt lở bờ kênh 28, tỉnh Tiền Giang:

- Tuyến công trình: Bờ phải kênh 28 (hướng nhìn từ UBND xã Đông Hòa Hiệp về chợ Cái Bè) đoạn qua xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 706m.

- Kết cấu kè: kiểu mái nghiêng bằng thảm đá, bên trên là sàn, dầm BTCT M25 (28); cao trình đỉnh kè (+3,00)m; phần thảm đá gia cố mái bờ sông dày 30cm (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật): từ cao trình (+2,0)m ÷ (-0,3)m tạo mái $m = 2$, tại cao trình (-0,3)m tạo cơ rộng 3m, từ cao trình (-0,3)m đến đáy sông theo mái tự nhiên; phần sàn kè: sàn rộng 6,5m gồm vỉa hè và đường nội bộ cao trình (+2,50)m; xử lý nền bằng cọc BTCT M30 (28).

- Các hạng mục phụ trợ: Vía hè, lan can, hệ thống thu, thoát nước.

4. Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh Sóc Trăng:

- Tuyến công trình: Bờ phải sông Rạch Vọp (hướng nhìn từ chợ Thới An Hội về cầu Thới An Hội) đoạn qua xã Trinh Phú, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 575m.

- Kết cấu thân kè: kiểu tường đứng kết hợp mái nghiêng; cao trình đỉnh kè (+3,25)m; phía sông gồm tường đứng bằng BTCT trên hệ cọc BTCT M30 (28) và thảm đá dày 30cm (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật và bao tải cát tạo mái) gia cố mái bờ sông; phía bờ đắp cát $K \geq 0,9$ (bên dưới là lớp vải địa kỹ thuật).

- Các hạng mục phụ trợ: Vía hè, lan can, hệ thống thu, thoát nước.

5. Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Mái Dầm, tỉnh Hậu Giang:

- Tuyến công trình: Bờ phải sông Mái Dầm (hướng nhìn từ sông Hậu về phía cầu Mái Dầm) đoạn qua thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 438m.

- Kết cấu thân kè: kiểu tường đứng kết hợp mái nghiêng; cao trình đỉnh kè (+3,20)m; phía sông gồm tường đứng bằng BTCT trên hệ cọc BTCT M30 (28) và thảm đá dày 30cm (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật và bao tải cát tạo mái) gia cố mái bờ sông; phía bờ đắp cát $K \geq 0,9$ (bên dưới là lớp vải địa kỹ thuật).

- Các hạng mục phụ trợ: Vía hè, lan can, hệ thống thu, thoát nước.

6. Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Đông, tỉnh Sóc Trăng:

- Tuyến công trình: theo đường bờ biển Đông đoạn xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; cách đai rừng 120m ÷ 180m; bắt đầu từ đoạn giáp ranh tỉnh Bạc Liêu, kết thúc tại cống số 2.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 2.200m.

- Kết cấu thân kè: gồm hai hàng cọc BTCT ly tâm DUL D300 L = 9m; khoảng cách tim cọc theo phương ngang kè 2,4m, theo phương dọc kè 0,6m; liên kết đỉnh cọc bằng hệ dầm BTCT M30 (28), cao trình đỉnh dầm (+2,6)m; giữa hai hàng cọc thả đá hộc 40cm < D < 60cm, bên dưới là lớp phen cừ tràm và vải địa kỹ thuật; khoảng hở giữa các đoạn L = 10m.

7. Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Tây, tỉnh Cà Mau:

- Tuyến công trình: theo đường bờ biển Tây thuộc các xã Phú Tân - huyện Phú Tân, xã Phong Điền - huyện Trần Văn Thời, xã Khánh Hội - huyện U Minh tỉnh Cà Mau; cách đai rừng 100m ÷ 120m; gồm 04 đoạn, kết nối với các tuyến kè đã xây dựng.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 12.530m.

- Kết cấu thân kè: gồm hai hàng cọc BTCT ly tâm DUL D300 L = 9m; khoảng cách tim cọc theo phương ngang kè 2,0m, theo phương dọc kè 0,6m; liên kết đỉnh cọc bằng hệ dầm BTCT M30 (28), cao trình đỉnh dầm (+1,7)m; giữa hai hàng cọc thả đá hộc 40cm < D < 60cm, bên dưới là lớp phen cừ tràm và vải địa kỹ thuật; khoảng hở giữa các đoạn L = 10m.

8. Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Tây, tỉnh Kiên Giang.

- Tuyến công trình: theo đường bờ biển Tây thuộc các xã Nam Yên, Tây Yên - huyện An Biên, xã Thuận Hòa - huyện An Minh tỉnh Kiên Giang; cách đai rừng 90m ÷ 150m; gồm 02 đoạn, kết nối với các tuyến kè đã xây dựng.

- Chiều dài tuyến công trình: khoảng 7.010m.

- Kết cấu thân kè: gồm hai hàng cọc BTCT ly tâm DUL D300; khoảng cách tim cọc theo phương ngang kè 2,1m, theo phương dọc kè 0,6m; liên kết đỉnh cọc bằng hệ dầm BTCT M30 (28), cao trình đỉnh dầm (+1,6)m; giữa hai hàng cọc thả đá hộc 40cm < D < 60cm, bên dưới là lớp phen cừ tràm và vải địa kỹ thuật; khoảng hở giữa các đoạn L = 10m.

Phụ lục II
QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông,
bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long
(Kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BNN-XD ngày 12 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
QCVN 04-05:2012/BNNPTNT	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế
TCVN 12845:2020	Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thành phần, nội dung hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế kỹ thuật
QCVN 04: 2009/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ
QCVN 11: 2008/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao
TCVN 9398-2012	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình
TCVN 9401:2012	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
TCVN 8478:2010	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
TCVN 9437:2012	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình
TCVN 8477:2010	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
TCVN 10404:2015	Công trình đê điều - Khảo sát địa chất
TCVN 9351:2012	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT
TCVN 2683:2012	Đất xây dựng - Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu
TCVN 12250 - 2018	Yêu cầu thiết kế công trình bến cảng thủy nội địa
TCVN 9901:2014	Tiêu chuẩn thiết kế đê biển
TCVN 12261:2018	Công trình thủy lợi - Kết cấu bảo vệ bờ biển - Yêu cầu thiết kế hệ thống công trình giữ cát, giảm sóng



Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
TCVN 11736:2017	Công trình Thủy lợi - Kết cấu bảo vệ bờ biển - Thiết kế thi công và nghiệm thu
TCVN 9152:2012	Công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi
TCVN 8421:2010	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu
TCVN 5575:2012	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 4253:2012	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế
TCVN 10304 - 2014	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế
TCVN 9394 - 2012	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu
TCVN 7888:2014	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước
TCVN 9379:2012	Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục;
TCVN 9139:2012	Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển - Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 8218:2009	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 9346:2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển
QCVN 07:2019/BKHCN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông
TCVN 1651-1:2008	Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn
TCVN 1651-2:2008	Thép cốt bê tông. Phần 2: Thép thanh vằn
TCVN 8828:2011	Bê tông - Yêu cầu dưỡng ẩm tự nhiên
TCVN 9345:2012	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm
TCVN 7570-2006	Cốt liệu cho bê tông và vữa
TCVN 8228-2009	Hỗn hợp bê tông thủy công – Yêu cầu kỹ thuật
TCVN 9844:2013	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu
TCVN 4447:2012	Công tác đất - Thi công, nghiệm thu



Quy chuẩn/Tiêu chuẩn	Nội dung
TCVN 9138:2012	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo của mỗi nối
TCVN 10335:2014	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lọc giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật



Phụ lục III
DANH MỤC BẢN VẼ
Dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông,
bờ biển khu vực Đồng bằng sông Cửu Long
(Kèm theo Quyết định số 4702/QĐ-BNN-XD ngày 12 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	CÔNG TRÌNH	SỐ HIỆU
1	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Hậu đoạn Châu Phong, tỉnh An Giang	047.21.TL-BV-01 ÷ 170
2	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây đoạn từ Rạch Góc đến đường Phan Văn Lại, tỉnh Long An	134FS-03-01 ÷ 290
3	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Tiền, tỉnh Tiền Giang	010C-06-15-01 ÷ 175
4	Kè phòng, chống sạt lở bờ kênh 28, tỉnh Tiền Giang	009C-09-15-01-01 ÷ 160
5	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh Sóc Trăng	SIWRR-0370-B-RV-01 ÷ 175
6	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Mái Dầm, tỉnh Hậu Giang	SIWRR-0370-B-MD-01 ÷ 165
7	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Đông, tỉnh Sóc Trăng	SIWRR-0370-B-ST-1 ÷ 180
8	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Tây, tỉnh Cà Mau	SIWRR-0370-B-CM-1 ÷ 260
9	Kè phòng, chống sạt lở bờ biển Tây, tỉnh Kiên Giang	SIWRR-0370-B-KG-1 ÷ 220



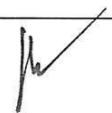
Phụ lục IV
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển
khu vực Đồng bằng sông Cửu Long**

(Kèm theo Quyết định số 1702/QĐ-BNN-XD ngày 12/ 5 /2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

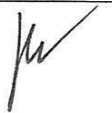
Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	CHI PHÍ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	40.457.000.000		40.457.000.000
1.1	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây đoạn từ Rạch Góc đến đường Phan Văn Lại	21.657.000.000		21.657.000.000
1.2	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Hậu đoạn Châu Phong	5.100.000.000		5.100.000.000
1.3	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Tiền đoạn cù lao Tân Long	2.500.000.000		2.500.000.000
1.4	Kè phòng, chống sạt lở bờ Kênh 28	5.600.000.000		5.600.000.000
1.5	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp	3.500.000.000		3.500.000.000
1.6	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Mái Dầm	1.500.000.000		1.500.000.000
1.7	Kè giảm sóng bờ biển Đông thuộc địa bàn thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	200.000.000		200.000.000
1.8	Kè giảm sóng bờ biển Tây đoạn từ Mỹ Bình đến Hương Mai	200.000.000		200.000.000
1.9	Kè giảm sóng bờ biển Tây đoạn từ kênh Thử Nhất đến kênh Thử Tám	200.000.000		200.000.000
2	CHI PHÍ XÂY DỰNG	980.344.000.000	98.034.000.000	1.078.378.000.000
A	Kè sông	490.677.000.000	49.068.000.000	539.745.000.000
2.1	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây đoạn từ Rạch Góc đến đường Phan Văn Lại	129.807.000.000	12.981.000.000	142.788.000.000
2.2	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Hậu đoạn Châu Phong	167.831.000.000	16.783.000.000	184.614.000.000
2.3	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Tiền đoạn cù lao Tân Long	41.225.000.000	4.123.000.000	45.348.000.000



TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
2.4	Kè phòng, chống sạt lở bờ Kênh 28	47.184.000.000	4.718.000.000	51.902.000.000
2.5	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp	57.586.000.000	5.759.000.000	63.345.000.000
2.6	Kè phòng, chống sạt lở bờ sông Mái Dầm	47.044.000.000	4.704.000.000	51.748.000.000
B	Kè biển	489.667.000.000	48.966.000.000	538.633.000.000
2.7	Kè giảm sóng bờ biển Đông thuộc địa bàn thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	55.665.000.000	5.566.000.000	61.231.000.000
2.8	Kè giảm sóng bờ biển Tây đoạn từ Mỹ Bình đến Hương Mai	289.730.000.000	28.973.000.000	318.703.000.000
2.9	Kè giảm sóng bờ biển Tây đoạn từ kênh Thứ Nhất đến kênh Thứ Tám	144.272.000.000	14.427.000.000	158.699.000.000
3	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	12.769.000.000		12.769.000.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	49.293.633.000	4.929.369.000	54.223.000.000
	Giai đoạn nghiên cứu khả thi			
4.1	Chi phí khảo sát xây dựng	5.070.909.000	507.091.000	5.578.000.000
4.2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	2.580.909.000	258.091.000	2.839.000.000
4.3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	361.818.000	36.182.000	398.000.000
4.4	Chi phí chuyên gia hỗ trợ Bộ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	243.636.000	24.364.000	268.000.000
4.5	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.214.545.000	121.455.000	1.336.000.000
4.6	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	44.545.000	4.455.000	49.000.000
4.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát báo cáo nghiên cứu khả thi	184.545.000	18.455.000	203.000.000
4.8	Chi phí khảo sát xây dựng	6.818.181.000	681.819.000	7.500.000.000
4.9	Chi phí lập hồ sơ thiết kế BVTC	12.014.546.000	1.201.454.000	13.216.000.000
4.10	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	431.818.000	43.182.000	475.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
4.11	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	402.727.000	40.273.000	443.000.000
4.12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần tư vấn	59.090.000	5.910.000	65.000.000
4.13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần xây lắp	315.455.000	31.547.000	347.000.000
4.14	Chi phí giám sát công tác khảo sát	229.091.000	22.909.000	252.000.000
4.15	Chi phí giám sát thi công phần xây dựng	14.423.637.000	1.442.363.000	15.866.000.000
4.16	Chi phí giám sát rà phá bom mìn, vật nổ	315.456.000	31.544.000	347.000.000
4.17	Chi phí lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	374.545.000	37.455.000	412.000.000
4.18	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh	409.091.000	40.909.000	450.000.000
4.19	Chi phí chuyên gia kiểm tra độc lập thiết kế các hạng mục công trình	272.727.000	27.273.000	300.000.000
4.20	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (thực hiện cam kết môi trường)	1.818.182.000	181.818.000	2.000.000.000
4.21	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	454.545.000	45.455.000	500.000.000
4.22	Chi phí kiểm toán độc lập	1.253.635.000	125.365.000	1.379.000.000
5	CHI PHÍ KHÁC	33.267.727.000	3.055.273.000	36.323.000.000
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư	58.000.000		58.000.000
5.2	Phí thẩm định thiết kế BVTC	302.000.000		302.000.000
5.3	Phí thẩm định dự toán	279.000.000		279.000.000
5.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	69.000.000		69.000.000
5.5	Phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật nổ	41.000.000		41.000.000
5.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	480.000.000		480.000.000
5.7	Chi phí bảo hiểm công trình	9.843.636.000	984.364.000	10.828.000.000



TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5.8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn giai đoạn chuẩn bị đầu tư	11.000.000		11.000.000
5.9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn giai đoạn thiết kế BVTC	25.000.000		25.000.000
5.10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu xây lắp	450.000.000		450.000.000
5.11	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	8.210.000.000	821.000.000	9.031.000.000
5.12	Chi phí rà phá bom mìn	12.499.091.000	1.249.909.000	13.749.000.000
5.13	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình, công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	500.000.000		500.000.000
5.14	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	500.000.000		500.000.000
5.15	Chi phí số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ	454.545.000	45.455.000	500.000.000
6	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	237.850.000.000		237.850.000.000
6.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	122.215.000.000		122.215.000.000
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	115.635.000.000		115.635.000.000
	TỔNG CỘNG	1.353.981.360.000	106.018.642.000	1.460.000.000.000

